NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 3290/QĐ-NHNo-QLĐT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh dự án
Công trình Trụ sở Agribank chi nhánh Trà Ôn Vĩnh Long
(Trước là Trụ sở Agribank chi nhánh huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long)

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quy chế số 1399/QC-HĐTV-QLĐT ngày 02/12/2024 của Hội đồng thành viên Agribank về Quản lý đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quy định số 4277/QyĐ-NHNo-QLĐT ngày 17/12/2024 của Tổng Giám đốc Agribank về Quản lý đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quy định số 2294/QĐ-NHNo-TCNS ngày 27/6/2025 của Tổng Giám đốc Agribank về thay đổi tên gọi; bổ sung tên viết bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt của Agribank chi nhánh tỉnh Vĩnh Long và các chi nhánh loại II, Phòng giao dịch phân cấp Agribank chi nhánh Vĩnh Long quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2628/QĐ-NHNo-TKTH ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc về phân công công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc;

Căn cứ Văn bản số 6091/NHNo-QLĐT ngày 07/5/2025 của Tổng Giám đốc Agribank về việc Thông báo danh mục, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng chuyển tiếp sang năm 2025;

Căn cứ Văn bản số 1025/NHNo-QLĐT ngày 27/01/2022 của Tổng Giám đốc Agribank về chấp thuận phương án thiết kế kiến trúc công trình Trụ sở Agribank chi nhánh huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;

vinhlong_PhamThiThuyTien_17:25 15/09/2025

Căn cứ Quyết định số 772/QĐ-NHNo-QLĐT ngày 19/4/2022 của Tổng Giám đốc Agribank phê duyệt nhiệm vụ, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng; Dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu: "Khảo sát xây dựng", "Giám sát khảo sát xây dựng"; "Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi";

Căn cứ Quyết định số 2031/QĐ-NHNo-QLĐT ngày 16/8/2023 của Tổng Giám đốc Agribank phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Văn bản số 2756/SXD-QLXD ngày 09/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 01/GPMT-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Trà Ôn về giấy phép môi trường;

Căn cứ Văn bản số 12/TD-PCCC ngày 07/02/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra dự toán xây dựng số 13/BCTT-COVICO ngày 12/6/2025 của Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng COVICO;

Xét Tờ trình số 367/TTr-NHNoVL-TH ngày 10/7/2025 của Giám đốc Agribank chi nhánh Vĩnh Long về thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh bổ sung (điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư dự án) công trình Trụ sở Agribank chi nhánh huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 36/TĐ-DAĐT ngày 04/8/2025 của Ban Quản lý đầu tư nội ngành;

Theo đề nghị của Ban Quản lý đầu tư nội ngành tại Tờ trình số 730/TTr-QLĐT-XD ngày 04/9/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số khoản của Điều 1 tại Quyết định số 2031/QĐ-NHNo-QLĐT ngày 16/8/2023 với những nội dung như sau:

1. Điều chỉnh khoản 1, tên dự án là: Trụ sở Agribank chi nhánh Trà Ôn Vĩnh Long.

2. Điều chỉnh điểm a khoản 7, địa chỉ xây dựng là: Số 30B, đường Gia Long, xã Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3. Điều chỉnh khoản 10, tổng mức đầu tư của dự án là: **22.000.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng chẵn). Đã bao gồm VAT 10%.* Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	17.519.880.325 đồng.
- Chi phí thiết bị:	869.825.400 đồng.
- Chi phí QLDA:	542.240.297 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.744.937.642 đồng.
- Chi phí khác:	173.911.519 đồng.
- Chi phí dự phòng:	1.149.204.817 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

vinhlong_PhamThiThuyTien_17:21:15/09/2025

4. Điều chỉnh khoản 11, tiến độ thực hiện dự án: 20 tháng kể từ ngày phê duyệt điều chỉnh dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng. (Trong đó thời gian thi công là 12 tháng).

5. Điều chỉnh khoản 12, dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ dự án như sau:

- Năm 2025 (18%): 4.000.000.000 đồng.
- Năm 2026 (72%): 15.8000.000.000 đồng.
- Năm 2027 (10%): 2.200.000.000 đồng.

Điều 2. Giám đốc Agribank chi nhánh Vĩnh Long kiêm Giám đốc Ban điều hành dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo của quá trình đầu tư xây dựng theo đúng Quy định của Nhà nước và của Agribank.

Điều 3. Giám đốc Agribank chi nhánh Vĩnh Long, Ban điều hành dự án, Trưởng ban Tài chính Kế toán, Trưởng ban Quản lý đầu tư nội ngành Agribank chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3 và Ioffice;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Phó TGĐ phụ trách QLĐT Ioffice;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu VP, TKTH Ioffice, QLĐT.

Phạm Chí Thành

vinhlong_PhamThiThuyTien_17:25 15/09/2025

vinhlong_PhamThiThuyTien_17:25 15/09/2025
vinhlong_PhamThiThuyTien_17:25 15/09/2025
vinhlong_PhamThiThuyTien_17:25 15/09/2025

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số ...3290..../QĐ-NHNo-QLĐT ngày 15../..9../2025 của Tổng Giám đốc Agribank)

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

(Đơn vị: Đồng)

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh
I	**Chi phí xây dựng**	**17.519.880.325**
1	Nhà làm việc	10.316.098.258
1.1	*Phần xây dựng*	*9.348.306.196*
1.2	*Hệ thống điện*	*498.550.418*
1.3	*Hệ thống nước*	*286.625.221*
1.4	*Bể bán tự hoại*	*28.101.135*
1.5	*Hệ thống camera quan sát, mạng máy tính, điện thoại*	*154.515.288*
2	Xử lý nền móng	1.874.401.278
3	Nhà Phụ trợ	1.836.841.619
3.1	*Phần xây dựng*	*1.591.804.754*
3.2	*Hệ thống điện*	*75.181.348*
3.3	*Hệ thống nước*	*141.754.382*
3.4	*Bể bán tự hoại*	*28.101.135*
4	Nhà bảo vệ + ATM + nhà để máy phát điện	474.490.245
4.1	*Phần xây dựng*	*450.084.228*
4.2	*Hệ thống điện*	*24.406.017*
5	Cổng tường rào	759.590.427
6	Hệ thống PCCC	504.109.323
6.1	*Phần chữa cháy nước*	*211.972.070*
6.2	*Phần báo cháy + thoát nạn*	*161.072.524*
6.3	*Chữa cháy sol khí*	*17.609.941*
6.4	*Phần chống sét*	*28.472.342*
6.5	*Phần báo động*	*59.521.668*
6.6	*Nhà che máy bơm*	*25.460.778*
7	Bể ngầm	451.964.899
8	Sân đường, bồn hoa	327.640.981
9	Hệ thống điện, nước ngoài nhà	233.630.091
9.1	*Cấp nước ngoại vi*	*15.945.549*
9.2	*Thoát nước sân*	*217.684.542*
10	Hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà	115.093.036

vinhlong_PhamThiThuyTien_17:25 15/09/2025

11	Nhà để xe nhân viên, nhà để xe khách	626.020.168
11.1	*Phần xây dựng*	*611.652.806*
11.2	*Hệ thống điện*	*14.367.362*
II	**Chi phí thiết bị**	**869.825.400**
1	Cửa kho tiền	74.778.000
2	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	439.377.400
3	Camera quan sát, mạng máy tính, điện thoại	115.670.000
4	Điều hòa không khí nhà phụ trợ và nhà bảo vệ + ATM	240.000.000
III	**Chi phí quản lý dự án**	**542.240.297**
1	Chi phí thuê tư vấn	433.792.237
2	Chi phí Ban điều hành dự án thực hiện	108.448.060
IV	**Chi phí tư vấn xây dựng**	**1.744.937.642**
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	150.713.437
2	Chi phí khảo sát xây dựng	157.400.366
3	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	6.409.343
4	Chi phí lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	483.262.488
5	Chi phí thẩm tra thiết kế + dự toán	74.329.531
6	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT Phần xây dựng	66.750.744
7	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT Phần thiết bị	3.192.259
8	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây dựng + thiết bị	36.779.411
9	Chi phí giám sát phần xây dựng	530.677.175
10	Chi phí giám sát phần thiết bị	7.341.326
11	Chi phí nén tĩnh cọc BTCT	145.294.193
12	Chi phí thẩm định giá vật tư	25.317.000
13	Chi phí tư vấn lập cấp phép môi trường	55.270.369
14	Chi phí tư vấn thẩm tra cấp phép môi trường	2.200.000
V	**Chi phí khác**	**173.911.519**
1	Chi phí bảo hiểm công trình	19.271.868
2	Phí thẩm duyệt PCCC	1.877.651
3	Phí thẩm định BCNCKT	3.108.000
4	Phí cấp phép bảo vệ môi trường	7.600.000
5	Chi phí kiểm toán	142.054.000
VI	**Chi phí dự phòng**	**1.149.204.817**
	Tổng cộng	**22.000.000.000**

vinhlong_PhamThiThuyTien_17:25 15/09/2025